zhàn diǎn

站点

noun · station, site

Example Sentences

Gōng jiāo chē zài xià yí ge zhàn diǎn tíng kào
公 交 车 在 下 一 个 站 点 停 靠 。

The bus stops at the next station.

Zhè ge wǎng zhàn de zhǔ zhàn diǎn zhèng zài wéi hù zhōng
这 个 网 站 的 主 站 点 正 在 维 护 中 。

The main site of this website is under maintenance.

Trace each character, then write the word on your own.

站 站 站 站 站 站 站 站 站 站 站

站 站

点 点 点 点 点 点 点 点 点 点 点

点